**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II**

**MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **% tổng**  **điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Số CH** | | **Thời gian (phút)** |
| **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **TN** | **TL** |
| 1 | Phòng trị bệnh cho vật nuôi | 4.1. Vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi. | **2** |  | **2** |  |  |  |  |  | 16 | 1 |  | 50 |
| 4.2. Một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi (đặc điểm, nguyên nhân và biện pháp phòng, trị). | **6** |  | **3** |  |  |  | 1 |  |
| 4.3. Một số ứng dụng của công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. | **2** |  | **1** |  | 1 |  |  |  |
| 2 | Công nghệ chăn nuôi | 5.1. Chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi | **4** |  | **4** |  |  |  |  |  | 12 | 1 |  | 50 |
| 5.2. Quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi phổ biến. | **2** |  | **2** |  | 1 |  |  |  |
| Tổng | |  | 16 |  | 12 |  | 1 |  | 1 |  | 28 | 2 |  | 100 |
| Tỉ lệ (%) | |  | 40 | | 30 | | 20 | | 10 | |  |  |  |  |
| Tỉ lệ chung (%) | |  | 70 | | | | 30 | | | |  | |  |  |

**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II**

**MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | Phòng trị bệnh cho vật nuôi | 4.1. Vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Trình bày được khái niệm, tác hại của bệnh trong chăn nuôi. (Câu 1)  - Kể tên được một số loại bệnh phổ biến ở vật nuôi.  - Kể tên được các biện pháp phòng, trị bệnh phổ biến trong chăn nuôi. (Câu 2)  - Nêu được ý nghĩa của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được tác hại của bệnh trong chăn nuôi. (Câu 3)  - Giải thích được ý nghĩa của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi. (Câu 4)  - Phân biệt được phòng bệnh và trị bệnh.  - Nêu được vai trò của phòng trị bệnh với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình và địa phương. | **2** | **2** |  |  |
| 4.2. Một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi (đặc điểm, nguyên nhân và biện pháp phòng, trị). | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số bệnh phổ biến trên gia cầm.  - Kể tên được một số bệnh phổ biến trên gia súc (lợn, trâu, bò và các gia súc khác). (Câu 5)  - Mô tả được đặc điểm một số bệnh phổ biến trên gia cầm. (Câu 6)  - Mô tả được đặc điểm một số bệnh phổ biến trên gia súc. (Câu 7)  - Nêu được nguyên nhân gây ra một số bệnh phổ biến trên gia cầm. (Câu 8)  - Nêu được nguyên nhân gây ra một số bệnh phổ biến trên gia súc. (Câu 9)  - Kể tên một số biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi.  - Nêu được ưu nhược điểm của các biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi. (Câu 10)  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các đặc điểm cơ bản của một số bệnh phổ biến trên gia cầm. (Câu 11)  - Phân biệt được các đặc điểm cơ bản của một số bệnh phổ biến trên gia súc.  - Phân tích được nguyên nhân gây ra một số bệnh phổ biến trên gia cầm.  - Phân tích được nguyên nhân gây ra một số bệnh phổ biến trên gia súc. (Câu 12)  - Tóm tắt được một số biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi.  - Phân biệt được các biện pháp phòng, trị bệnh phổ biến trong chăn nuôi. (Câu 13)  - Phân tích được ưu nhược điểm của các biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi.  **Vận dụng**  - Lựa chọn được biện pháp phòng trị bệnh phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương.  **Vận dụng cao**  - Đề xuất được biện pháp phòng trị bệnh phù hợp với thực tiễn chăn nuôi của gia đình, địa phương (đảm bảo an toàn cho người, vật nuôi và môi trường). | **6** | **3** |  | **1** |
| 4.3. Một số ứng dụng của công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh vật nuôi. (Câu 14)  - Nêu được ưu điểm của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. (Câu 15)  - Nêu được ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi.  - Nêu được một số thành tựu của ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. (Câu 16)  **Vận dụng**  Lựa chọn được biện pháp công nghệ sinh học phù hợp trong phòng, trị một số bệnh phù hợp với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương.  **Vận dụng cao**  Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học trong phòng trị bệnh phù hợp với thực tiễn chăn nuôi của gia đình, địa phương. | **2** | **1** |  |  |
| **2** | Công nghệ chăn nuôi | 5.1. Chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm chuồng nuôi. (Câu 17)  - Trình bày được những yêu cầu chung của chuồng nuôi. (Câu 18)  - Kể tên được các loại chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi.  - Nêu được đặc điểm của các loại chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi. (Câu 19)  - Nêu được ý nghĩa của bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. (Câu 20)  - Kể tên được các biện pháp chủ yếu để vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.  **Thông hiểu**  - Giải thích được những yêu cầu chung của chuồng nuôi. (Câu 21)  - Phân tích được các yêu cầu về chuồng nuôi của một số vật nuôi phổ biến. (Câu 22)  - So sánh được các kiểu chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi. (Câu 23)  - Phân tích được đặc điểm của các kiểu chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi. (Câu 24)  - Giải thích được ý nghĩa của bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.  - Tóm tắt được các biện pháp chủ yếu để vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.  **Vận dụng**  - Đề xuất được kiểu chuồng nuôi phù hợp cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương.   * - Đề xuất được biện pháp bảo vệ môi trường trong chăn nuôi phù hợp với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương. | **4** | **4** |  |  |
| 5.2. Quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi phổ biến. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các công việc nuôi dưỡng và chăm sóc một số loại vật nuôi phổ biến (gà, lợn, bò,…).  - Nêu được ý nghĩa của việc nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi.  - Nêu được một số yêu cầu cơ bản về thức ăn đối với các loại vật nuôi phổ biến. (Câu 25)  - Nêu được một số yêu cầu cơ bản về chăm sóc đối với các loại vật nuôi phổ biến. (Câu 26)  **Thông hiểu**  - Tóm tắt được quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc một số loại vật nuôi phổ biến (gà, lợn, bò,…).  - Giải thích được ý nghĩa của việc nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi.  - Phân tích được một số yêu cầu cơ bản về thức ăn đối với các loại vật nuôi phổ biến. (Câu 27)  - Phân tích được một số yêu cầu cơ bản về chăm sóc đối với các loại vật nuôi phổ biến. (Câu 28)  **Vận dụng**  - Đề xuất được quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc phù hợp cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. | **2** | **2** | **1** |  |
| **Tổng số câu** | | | | **16** | **12** | **1** | **1** |

**ĐỀ KIỂM TRA THEO MA TRẬN**

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 ĐIỂM)**

**Câu 1.** Phát biểu nào dưới đây **không** **đúng** khi nói về bệnh ở chăn nuôi?

A. Bệnh là trạng thái không bình thường của vật nuôi.

B. Khi vật nuôi bị bệnh thường có các biểu hiện: buồn bã, chậm chặp, chán ăn,…

C. Bệnh không ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển của vật nuôi, bệnh nặng có thể gây chết.

D. Nguyên nhân gây bệnh do di truyền, rối loạn trao đổi chất hoặc do vi sinh vật gây bệnh, tác động của điều kiện sống,…

**Câu 2.** Một số biện pháp phòng bệnh cho vật nuôi:

A. Tiêm vaccine; vệ sinh chuồng trại; chọn con giống sạch bệnh.

B. Tiêm vaccine; vệ sinh chuồng trại; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

C. Tiêm vaccine; vệ sinh chuồng trại; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi; chọn con giống sạch bệnh.

D. Tiêm vaccine; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi; chọn con giống sạch bệnh.

**Câu 3.** Bệnh ở vật nuôi sẽ gây thiệt hại kinh tế cho người chăn nuôi bởi những nguyên nhân nào dưới đây?

1- Làm giảm sản lượng sản phẩm chăn chăn nuôi, thậm chí không cho thu hoạch.

2- Tiêu tốn chi phí chữa bệnh cho vật nuôi.

3- Gây ô nhiễm môi trường, làm mất cân bằng sinh thái.

4- Làm giảm chất lượng sản phẩm chăn nuôi, bán với giá thấp.

A. 1, 2, 3.

B. 2, 3, 4.

C. 1, 2, 4.

D. 1, 3, 4.

**Câu 4.** Tại sao phòng, trị bệnh cho vật nuôi góp phần bảo vệ sức khỏe con người?

A. Bệnh ở vật nuôi có thể lan truyền sang người nhưng không gây nguy hiểm cho người.

B. Bệnh ở vật nuôikhông thể lây truyền sang người.

C. Bệnh ở vật nuôikhông gây bệnh ở người.

D. Bệnh ở vật nuôicó thể lan truyền sang người và gây tử vong.

**Câu 5.** Ở lợn thường mắc những bệnh nào?

A. Bệnh dịch tả, tai xanh, tụ huyết trùng.

B. Bệnh dịch tả, tai xanh.

C. Bệnh dịch tả, tụ huyết trùng.

D. Bệnh tai xanh, tụ huyết trùng.

**Câu 6.** Bệnh cúm gia cầm **không** có đặc điểm nào dưới đây?

A. Bệnh truyền nhiễm cấp tính.

B. Nguồn lây nhiễm bệnh nguy hiểm là các loài chim hoang dã.

C. Xảy ra ở mọi lứa tuổi, lây lan chậm, tỉ lệ chết cao.

D. Một số triệu chứng: xuất huyết tràn lan ở các bề mặt niên mạc,...

**Câu 7.** Bệnh tai xanh **không** có đặc điểm nào dưới đây?

A. Bệnh có tên khác là hội chửng rối loạn sinh sản và hô hấp.

B. Chỉ có lợn con và lợn nái mang thai mẫn cảm với bệnh.

C. Lợn con cai sữa, lợn thịt bị tiêu chảy, ho, hất hơi, chảy nước mắt, khó thở, tỷ lệ chết cao.

D. Triệu chứng bệnh tùy thuộc vào độc lực của chủng virus, sức đề kháng lợn, tính mẫn cảm của vật chủ…

**Câu 8.** Nguyên nhân gây bệnh cúm gia cầm là do

A. virus cúm H5N1 có vật chất di truyền là RNA. Hệ gen của virus này có khả năng biến đổi rất nhanh.

B. virus cúm H5N1 có vật chất di truyền là DNA. Hệ gen của virus này có khả năng biến đổi rất nhanh.

C. virus cúm H5N1 có vật chất di truyền là RNA. Hệ gen của virus này có khả năng biến đổi rất chậm.

D. virus cúm H5N1 có vật chất di truyền là DNA. Hệ gen của virus này có khả năng biến đổi rất chậm.

**Câu 9.** Nguyên nhân gây bệnh tụ huyết trùng lợn là do

A. vi khuẩn gram âm Pasteurella multocida gây ra, vi khuẩn có sẵn trong niên mạc mũi và hạch amidan của lợn. Khi cơ thể vật nuôi giảm sức đề kháng thì vi khuẩn có cơ hội tăng sinh, tăng độc lực và gây bệnh.

B. vi khuẩn gram dương Pasteurella multocida gây ra, vi khuẩn có sẵn trong niên mạc mũi và hạch amidan của lợn. Khi cơ thể vật nuôi giảm sức đề kháng thì vi khuẩn có cơ hội tăng sinh, tăng độc lực và gây bệnh.

C. vi khuẩn gram âm Pasteurella multocida gây ra, vi khuẩn có sẵn trong niên mạc mũi và hạch amidan của lợn. Khi cơ thể vật nuôi tăng sức đề kháng thì vi khuẩn có cơ hội tăng sinh, tăng độc lực và gây bệnh.

D. vi khuẩn gram dương Pasteurella multocida gây ra, vi khuẩn có sẵn trong niên mạc mũi và hạch amidan của lợn. Khi cơ thể vật nuôi tăng sức đề kháng thì vi khuẩn có cơ hội tăng sinh, tăng độc lực và gây bệnh.

**Câu 10.** Việc tiêm vaccine cho vật nuôi có nhược điểm gì?

A. Phòng ngừa bệnh cho vật nuôi.

B. Tránh điều trị tốn kém.

C. Vật nuôi có thể bị một số tác dụng phụ: sốt, run rẩy,…

D. Ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.

**Câu 11.** Có bao nhiêu đặc điểm dưới đây là của bệnh Newcastle?

1- Bệnh xảy ra chủ yếu ở gà.

2- Một số triệu chứng: con vật ũ rũ, ít vận động, nhắm mắt,…

3- Nguồn lây nhiễm bệnh nguy hiểm là các loài chim hoang dã.

4- Một số triệu chứng: xuất huyết tràn lan ở các bề mặt niên mạc,...

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

**Câu 12.** Arterivirus có vật chất di truyền là RNA gây ra bệnh gì cho gia súc?

A. Bệnh dịch tả lợn cổ điển.

B. Bệnh tai xanh.

C. Bệnh tụ huyết trùng.

D. Bệnh lở mồm, long móng.

**Câu 13.** Biện pháp sử dụng kháng sinh kết hợp với các sản phẩm giúp tăng sức đề kháng cho vật nuôi dùng để phòng bệnh nào?

A. Bệnh dịch tả lợn cổ điển ở lợn

B. Bệnh tai xanh ở lợn.

C. Bệnh tụ huyết trùng ở trâu, bò.

D. Bệnh lở mồm, long móng ở trâu bò.

**Câu 14.** Trong các biện pháp dưới đây, có bao nhiêu biện pháp ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh vật nuôi?

(1) Sản xuất vaccine DNA tái tổ hợp gene phòng bệnh cho vật nuôi.

(2) Kỹ thuật PCR - điện di PCR phát hiện sớm mầm bệnh.

(3) Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi định kỳ.

(4) Thực hiện biện pháp “cùng vào - cùng ra”.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

**Câu 15.** Vaccine DNA tái tổ hợp gene có ưu điểm nào dưới đây trong việc phòng, trị bệnh cho vật nuôi?

(1) Không an toàn với vật nuôi.

(2) Bảo vệ cơ thể vật nuôi tốt hơn.

(3) Quy trình sản xuất ít tốn thời gian, công sức.

(4) Sản xuất được trên quy mô lớn.

A. 1, 2, 3.

B. 1, 3, 4.

C. 2, 3, 4.

D. 1, 2, 4.

**Câu 16.** Phát biểu nào dưới đây **không đúng** khi nói về ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất vaccine DNA tái tổ hợp trong để phòng bệnh cho vật nuôi?

A. Tiết kiệm chi phí chăn nuôi.

B. Phòng bệnh cho vật nuôi một cách an toàn.

C. Đáp ứng đủ vacccine cho vật nuôi.

D. Trị bệnh cho vật nuôi một cách hiệu quả.

**Câu 17.** Nơi là “nhà ở” của vật nuôi và là nơi tạo ra tiểu khí hậu để vật nuôi sống và sản xuất được gọi là

A. Chuồng nuôi.

B. Đồng cỏ.

C. Ao nuôi.

D. Con sông.

**Câu 18.** Phát biểu nào dưới đây đúng khi nói về vị trí chuồng nuôi?

A. Chuồng nuôi nên xây dựng ở nơi yên tĩnh, gần khu dân cư, xa đường giao thông.

B. Chuồng nuôi nên xây dựng ở nơi yên tĩnh, xa khu dân cư, xa đường giao thông.

C. Chuồng nuôi nên xây dựng ở nơi gần sông suối, gần khu dân cư, xa đường giao thông.

D. Chuồng nuôi nên xây dựng ở nơi yên tĩnh, gần khu dân cư, gần nhà ở.

**Câu 19.** Chuồng nuôi hở có đặc điểm:

A. Khó kiểm soát khí hậu, chịu ảnh hưởng nhiều bởi điều kiện tự nhiên.

B. Yêu cầu hệ thống điện, nước hiện đại.

C. Chi phí đầu tư lớn.

D. Chỉ phù hợp với chăn nuôi công nghiệp.

**Câu 20.** Ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường trong chăn nuôi là:

A. Phòng bệnh cho vật nuôi và người, ngăn chặn tác động xấu đến môi trường.

B. Tạo môi trường an toàn cho vật nuôi và người, ngăn chặn tác động xấu đến môi trường.

C. Tạo môi trường an toàn, phòng bệnh cho vật nuôi và người.

D. Tạo môi trường an toàn, phòng bệnh cho vật nuôi và người, ngăn chặn tác động xấu đến môi trường.

**Câu 21.** Tại sao chuồng nuôi phải xây dựng theo hướng nam hoặc đông nam?

A. Để đón gió mát và ánh nắng mặt trời vào buổi sáng.

B. Để đón gió mát và ánh nắng mặt trời vào buổi chiều.

C. Để tránh gió và ánh nắng mặt trời vào buổi sáng.

D. Để tránh gió và ánh nắng mặt trời vào buổi chiều.

**Câu 22.** Yêu cầu nào dưới đây không đảm bảo đối với chuồng nuôi gà thịt?

A. Nền chuồng xây cao hơn mặt đất xung quanh (khoảng 50cm) để thoát nước.

B. Nền chuồng làm bằng bê tông, láng xi măng trơn nhẵn để dễ vệ sinh, khử khuẩn.

C. Tường chuồng: xây cao khoảng 80cm, phía trên có lưới B40 hoặc bằng song tre, gỗ để đảm bảo thông thoáng và an toàn cho vật nuôi.

D. Mái chuồng kiểu 4 mái, đủ độ cao để đảm bảo ánh sáng, thông thoáng chuồng nuôi.

**Câu 23.** Đối với chuồng hở nuôi gà thịt, lợn thịt, bò, có bao nhiêu điểm giống nhau?

(1) Nền chuồng cao, chắc chắn, trơn nhẵn, chia thành từng ô.

(2) Nền chuồng có lớp lót dày.

(3) Nền chuồng chia thành từng ô.

(4) Tường chuồng cao khoảng 80cm.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

**Câu 24.** Đặc điểm **không đúng** ở chuồng kín – hở linh hoạt là:

A. Chuồng kín nhưng có hệ thống cửa sổ mở đóng linh hoạt.

B. Chuồng khi đóng thành chuồng kín, các thiết bị bên trong chuồng sẽ tạo ra tiểu khí hậu.

C. Chuồng khi mở trở thành chuồng hở, tiểu khí hậu phụ thuộc chủ yếu vào môi trường bên ngoài.

D. Bên trong chuồng không có hệ thống tạo ra các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm,…

**Câu 25.** Thức ăn cho gà đẻ trứng phải đầy đầy đủ dinh dưỡng, trong đó

A. Chỉ cần đảm bảo đủ hàm lượng calcium.

B. Chỉ cần đảm bảo hàm đủ hàm lượng protein.

C. Cần đảm bảo đủ hàm lượng protein hoặc đủ hàm lượng calcium.

D. Phải đảm bảo đủ hàm lượng protein và đủ hàm lượng calcium.

**Câu 26.** Điều kiện nhiệt độ, độ ẩm chuồng nuôi gà đẻ trứng:

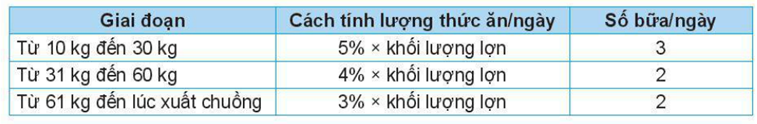
A. nhiệt độ từ 18oC - 25oC, độ ẩm từ 70% - 90%.

B. nhiệt độ từ 18oC - 30oC, độ ẩm từ 70% - 90%.

C. nhiệt độ từ 18oC - 25oC, độ ẩm từ 65% - 80%.

D. nhiệt độ từ 18oC - 30oC, độ ẩm từ 65% - 80%.

**Câu 27.** Bảng bên dưới thể hiện cách tính lượng thức ăn cho lợn thịt căn cứ vào khối lượng vật nuôi. Phát biểu nào dưới đây đúng?



A. Lợn 20kg cho ăn 2 bữa/ngày.

B. Lợn 60kg cho ăn 1,8 kg thức ăn trong 1 bữa.

C. Lợn trên 60kg cho ăn 3 bữa/ngày.

D. Lợn 26kg cho ăn 1,3kg thức ăn trong 1 ngày.

**Câu 28.** Phát biểu nào dưới đây **không đúng** khí nói về yêu cầu khai thác sữa bò?

A. Sữa bò có thể được khai thác (vắt) bằng tay, bằng máy hoặc bằng robot tùy quy mô và điều kiện chăn nuôi.

B. Các phương pháp vắt sữa đều có chung nguyên lí là bắt chước động tác của bê khi chúng bú mẹ.

C. Thường xuyên thay đổi quy trình vắt sữa, thời gian, thiết bị,… để tránh gây stress cho bò.

D. Đảm bảo vệ sinh trước và sau khi khai thác sữa giúp phòng bệnh cho bò và giữ sạch sẽ, an toàn sản phẩm khai thác.

**II. PHẦN TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)**

**Câu 1. (1**,**0 điểm)** Em hãy đề xuất một số biện pháp phòng bệnh heo tai xanh tại gia đình và địa phương em.

**Câu 2. (2**,**0 điểm)** Gia đình em đang nuôi 1000 con gà hướng thịt ở thời kỳ úm gà con thì gặp thời điểm nhiệt độ thấp. Em hãy đề xuất một số biện pháp chống rét cho gà.

**ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM PHẦN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| 1 | **Một số biện pháp phòng bệnh heo tai xanh:**  - Giữ chuồng trại khô thoáng, lưu thông khí.  - Thực hiện vệ sinh, sát trùng định kỳ chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi,…  - Thực hiện biện pháp ‘’cùng vào - cùng ra’’  - Tiêm phòng vaccine đầy đủ theo khuyến cáo. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| 2 | **Một số biện pháp chống rét cho gà:**  - Giữ cho chuồng luôn khô ráo.  - Có hệ thống bạt che chắn chuồng.  - Nền chuồng cần làm thêm lớp lót.  - Bổ sung hệ thống sưởi ấm . | 0,5  0,5  0,5  0,5 |